

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)

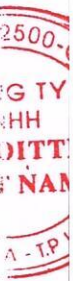
Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và



- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Số: 0223/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.757.830.575	448.154.412.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.692.665.122	101.191.500.556
1. Tiền	111		11.692.665.122	14.091.500.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	87.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27.900.109.700	28.170.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.730.109.700	28.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000	170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.462.501.535	144.801.084.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	261.046.428.357	278.096.245.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.482.586.299	4.774.510.202
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.726.683.058	9.723.525.241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(147.793.196.179)	(147.793.196.179)
IV. Hàng tồn kho	140	10	174.110.028.487	170.101.603.884
1. Hàng tồn kho	141		174.974.671.220	180.069.614.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(864.642.733)	(9.968.010.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.592.525.731	3.890.223.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	879.310.847	1.689.637.075
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		683.900.496	1.285.019.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	29.314.388	915.566.959
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.331.360.602	377.709.126.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.083.432	23.047.025
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.083.432	23.047.025
II. Tài sản cố định	220		78.273.204.068	82.386.183.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	77.480.484.057	81.436.273.559
- Nguyên giá	222		265.523.815.854	263.492.304.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.043.331.797)	(182.056.031.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	792.720.011	949.910.009
- Nguyên giá	228		2.014.378.464	2.014.378.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.221.658.453)	(1.064.468.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.120.506.800	1.727.581.060
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.120.506.800	1.727.581.060
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	269.373.019.936	268.613.695.255
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		269.373.019.936	268.613.695.255
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.541.546.366	24.958.619.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.246.202.866	6.581.366.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	160.510.649	1.981.184.155
3. Lợi thế thương mại	269	16	15.134.832.851	16.396.068.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		778.089.191.177	825.863.538.879

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.695.644.372	205.095.515.794
I. Nợ ngắn hạn	310		149.917.623.382	203.761.919.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	39.394.138.023	59.107.048.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.767.859.019	11.826.064.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.364.514.970	3.076.167.807
4. Phải trả người lao động	314		4.422.618.001	9.510.864.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	329.198.045	1.116.445.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.576.836.703	2.713.222.233
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	84.432.729.395	110.974.014.332
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	132.275.691	2.650.946.209
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.497.453.535	2.787.145.185
II. Nợ dài hạn	330		778.020.990	1.333.596.681
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	423.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	778.020.990	910.296.681
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		627.393.546.805	620.768.023.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	623.102.499.539	616.031.864.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	11.770.960.945
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.589.412.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.118.999.846	206.368.872.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		206.031.872.949	195.630.159.247
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		5.087.126.897	10.738.713.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.291.047.266	4.736.158.374
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.291.047.266	4.736.158.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		778.089.191.177	825.863.538.879



Ngô Văn Hải
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	149.146.769.967	259.312.641.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	424.783.186	1.162.016.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.721.986.781	258.150.625.569
4. Giá vốn hàng bán	11	28	119.286.552.027	214.044.360.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.435.434.754	44.106.265.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.658.461.284	7.075.612.860
7. Chi phí tài chính	22	30	3.493.242.891	8.590.197.787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.392.725.150	7.733.670.856
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	759.324.681	2.695.595.814
9. Chi phí bán hàng	25	32	6.791.532.906	9.282.310.767
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	14.650.453.225	15.047.866.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.917.991.697	20.957.098.548
12. Thu nhập khác	31	33	211.443.763	193.848.128
13. Chi phí khác	32	33	50.790.301	3.162.439.186
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		160.653.462	(2.968.591.058)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.078.645.159	17.988.507.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.170.844.756	4.017.910.272
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	1.820.673.506	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.087.126.897	13.970.597.218
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.087.126.899	13.968.759.788
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	1.837.430
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		360



Ngô Văn Hải
Người lập biểu




Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.078.645.159	17.988.507.490
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	7.843.491.395	7.542.597.932
Các khoản dự phòng	03	(11.754.313.742)	(2.199.029.020)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.481.555)	3.226.982
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.564.748.173)	(6.846.122.091)
Chi phí lãi vay	06	2.392.725.150	7.733.670.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.931.318.234	24.222.852.149
Giảm các khoản phải thu	09	17.045.974.626	54.840.626.455
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	5.015.853.115	(84.702.829.762)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.965.143.220)	84.068.089.038
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.145.489.968	(573.959.907)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	269.890.300	179.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.359.746.715)	(14.139.435.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(506.336.854)	(1.386.669.474)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.566.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(621.281.000)	(570.153.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.981.546)	240.772.085.923
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.667.735.200)	(4.038.852.483)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	831.545.455	59.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(46.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.593.979.729	16.708.273.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.242.210.016)	12.682.511.560

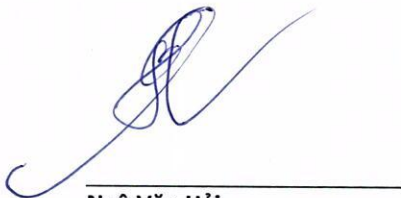
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		2.320.507.931	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	86.855.286.454	136.041.552.218
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(113.396.571.391)	(308.113.467.648)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.500.000)	(57.748.876.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.228.277.006)	(229.820.791.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(79.514.468.568)	23.633.805.853
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.191.500.556	73.804.140.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.633.134	(3.226.982)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21.692.665.122	97.434.719.349



Ngô Văn Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ, hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 317 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 285 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("Công ty HECO") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER ("Công ty G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty liên kết				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

- (i) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội chuyển đổi hình thức từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

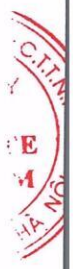
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện

được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nhãn hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

Thuê hoạt động

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	595.831.981	439.006.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.096.833.141	13.652.494.262
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	87.100.000.000
	21.692.665.122	101.191.500.556

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất 3,0%/năm - 3,4%/năm).

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021, kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần với mức lãi suất 10,50%/năm. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành và/hoặc bên thứ 3. Công ty nắm giữ khoản trái phiếu này với mục đích kinh doanh.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 5,5%/năm).
- (iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.
- (iv) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCND3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	40.574.324.495	46.043.604.488
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Các khoản phải thu khách hàng khác	84.334.114.792	95.914.651.562
	261.046.428.357	278.096.245.120
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.845.532.914	6.745.597.314

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	586.824.480	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lạng Sơn	499.950.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Truyền thông Trống Đồng	99.000.000	638.372.520
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất cơ khí Nam Chi	-	2.654.731.750
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.296.811.819	1.481.405.932
	2.482.586.299	4.774.510.202
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	586.824.480	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	27.730.109.700	(iii)	-	28.000.000.000	(iii)	-
Trái phiếu (i)	27.730.109.700	(iii)	-	28.000.000.000	(iii)	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (ii)	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	269.373.019.936	-	(iii)	268.613.695.255	-	(iii)
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>269.373.019.936</i>	<i>-</i>	<i>(iii)</i>	<i>268.613.695.255</i>	<i>-</i>	<i>(iii)</i>
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (iv)	269.373.019.936	-	(iii)	268.613.695.255	-	(iii)

Tăng/giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD trừ cổ tức được chia	89.530.824.827	88.771.500.146
	269.373.019.936	268.613.695.255

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	2.112.708.767	76.789.041
Tạm ứng cho nhân viên	1.195.113.000	2.089.581.800
Phải thu Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Các khoản phải thu khác	723.358.842	861.651.951
	10.726.683.058	9.723.525.241
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.995.616.438	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Các đối tượng khác	8.108.644.868	922.039.962	8.108.644.868	922.039.962
	148.715.236.141	922.039.962	148.715.236.141	922.039.962
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		147.793.196.179		147.793.196.179

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.243.255.173	(62.089.489)	77.826.564.573	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	663.967.444	-	677.611.288	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.827.389.426	-	58.400.445.914	(5.085.538.788)
Thành phẩm	41.464.546.081	(802.553.244)	32.780.963.445	-
Hàng hoá	6.775.513.096	-	10.384.028.930	(4.820.381.989)
	174.974.671.220	(864.642.733)	180.069.614.150	(9.968.010.266)

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung với số tiền là 802.553.244 VND (năm 2020: 9.905.920.777 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của thành phẩm đang thấp hơn giá gốc. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.905.920.777 VND (năm 2020: 0 VND) do Công ty đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	620.541.274	879.308.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.769.573	810.328.386
	<u>879.310.847</u>	<u>1.689.637.075</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.286.814.999	2.706.991.546
Tiền thuê đất trả trước	1.821.116.764	1.865.115.460
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.138.271.103	2.009.259.600
	<u>6.246.202.866</u>	<u>6.581.366.606</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	91.075.941.276	140.209.457.944	29.763.488.297	2.443.417.393	263.492.304.910
Mua sắm mới trong kỳ	-	3.392.626.665	-	-	3.392.626.665
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147.272.610	-	-	-	147.272.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.158.388.331)	(350.000.000)	-	(1.508.388.331)
Phân loại lại	-	(197.982.241)	462.956.527	(264.974.286)	-
Số dư cuối kỳ	91.223.213.886	142.245.714.037	29.876.444.824	2.178.443.107	265.523.815.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	55.414.855.798	102.631.020.444	22.043.374.214	1.966.780.895	182.056.031.351
Khấu hao trong kỳ	1.998.231.103	4.103.224.354	748.141.920	25.989.708	6.875.587.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(538.286.639)	(350.000.000)	-	(888.286.639)
Phân loại lại	65.584.041	176.376.056	(228.760.097)	(13.200.000)	-
Số dư cuối kỳ	57.478.670.942	106.372.334.215	22.212.756.037	1.979.570.603	188.043.331.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	35.661.085.478	37.578.437.500	7.720.114.083	476.636.498	81.436.273.559
Tại ngày cuối kỳ	33.744.542.944	35.873.379.822	7.663.688.787	198.872.504	77.480.484.057

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 92.954.224.795 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81.018.324.857 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.983.108.751 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.380.783.057 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.496.757.142	517.621.322	2.014.378.464
Phân loại lại	187.142.858	(187.142.858)	-
Số dư cuối kỳ	1.683.900.000	330.478.464	2.014.378.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	590.352.142	474.116.313	1.064.468.455
Khấu hao trong kỳ	149.280.000	7.909.998	157.189.998
Phân loại lại	187.142.858	(187.142.858)	-
Số dư cuối kỳ	926.775.000	294.883.453	1.221.658.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	906.405.000	43.505.009	949.910.009
Tại ngày cuối kỳ	757.125.000	35.595.011	792.720.011

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chứng chỉ phòng nổ	576.681.000	39.846.000
Sửa chữa tòa nhà văn phòng	1.543.825.800	1.209.925.600
Chi phí nâng cấp, sửa chữa khác	-	477.809.460
	2.120.506.800	1.727.581.060

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.510.649	1.981.184.155
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	160.510.649	1.981.184.155
	160.510.649	1.981.184.155

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ này	22.071.631.237
Số dư cuối kỳ này	22.071.631.237
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ này	5.675.562.316
Khấu hao trong kỳ	1.261.236.070
Số dư cuối kỳ này	6.936.798.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	16.396.068.921
Tại ngày cuối kỳ	15.134.832.851

Lợi thể thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thể thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	18.888.008.258	18.888.008.258	7.522.516.742	7.522.516.742
Công ty Cổ phần Nhiệt và Xây lắp Công nghiệp	1.990.707.620	1.990.707.620	815.407.833	815.407.833
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.968.367.580	1.968.367.580	1.923.153.752	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	-	36.721.652.816	36.721.652.816
Khác	16.547.054.565	16.547.054.565	12.124.317.263	12.124.317.263
	39.394.138.023	39.394.138.023	59.107.048.406	59.107.048.406
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	20.856.375.838	20.856.375.838	46.167.323.310	46.167.323.310

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH ZENBI	5.701.986.372	2.885.896.119
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội	1.380.312.409	3.330.235.953
Khác	2.685.560.238	5.609.932.367
	9.767.859.019	11.826.064.439

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu /nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.566.959	886.252.571	-	29.314.388
	915.566.959	886.252.571	-	29.314.388
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.633.115.530	14.321.570.937	16.381.958.412	572.728.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.336.854	1.284.592.185	506.336.854	1.159.592.185
Thuế thu nhập cá nhân	61.715.423	464.243.842	498.739.611	27.219.654
Thuế đất	-	3.814.010.442	209.035.366	3.604.975.076
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.693.034	26.693.034	-
	3.076.167.807	19.911.110.440	17.622.763.277	5.364.514.970

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	266.698.045	233.719.610
Chi phí phải trả khác	62.500.000	882.726.340
	329.198.045	1.116.445.950

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký quỹ, ký cược	542.300.000	-
Bảo hiểm xã hội	521.847.232	-
Kinh phí công đoàn	201.460.712	377.326.748
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.632.675	164.132.675
Phải trả ngắn hạn khác	113.392.984	130.559.710
	3.576.836.703	2.713.222.233

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	103.709.674.332	103.709.674.332	73.124.286.454	107.266.571.391	69.567.389.395	69.567.389.395
Vay Công đoàn Công ty (ii)	300.000.000	300.000.000	1.546.008.000	586.008.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (iii)	6.964.340.000	6.964.340.000	12.184.992.000	5.543.992.000	13.605.340.000	13.605.340.000
	110.974.014.332	110.974.014.332	86.855.286.454	113.396.571.391	84.432.729.395	84.432.729.395

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối kỳ	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND			(%/năm)	
(i) Vay ngân hàng		69.567.389.395				
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	28.666.924.691	Số 01/2021- HĐCVHM/NHCT146- HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2021.	4,5% - 5,8%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.983.108.751 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.380.783.057 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	22.525.093.701	Số 130000478734-3 ngày 19 tháng 9 năm 2018	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 08 tháng/giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2021.	5,0%	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	18.375.371.003	Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021.	3,8% - 4,1%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX
(ii) Vay Công đoàn Công ty		1.260.000.000				
1	Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.260.000.000	Gồm 4 hợp đồng vay vốn với Công đoàn Công ty	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	5,5% - 7,0%	Tín chấp
(iii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty		13.605.340.000				
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	13.605.340.000	Gồm 103 hợp đồng vay cá nhân	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	3,0% - 8,0%	Tín chấp

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	132.275.691	2.650.946.209
Dự phòng chi phí bảo hành	132.275.691	2.650.946.209
b. Dài hạn	778.020.990	910.296.681
Dự phòng chi phí bảo hành	778.020.990	910.296.681
	<u>910.296.681</u>	<u>3.561.242.890</u>

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

001
CÔ
T
DEL
VIỆ
VG

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>								
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.738.713.702	1.837.430	10.740.551.132
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(819.942.000)	-	(819.942.000)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.228.248)	(37.771.752)	(46.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(164.720.909)	(164.720.909)
Số dư cuối năm trước	<u>387.046.500.000</u>	<u>11.770.960.945</u>	<u>(1.589.412.600)</u>	<u>7.926.026.801</u>	<u>4.508.916.616</u>	<u>206.368.872.949</u>	-	<u>616.031.864.711</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>								
Số dư đầu kỳ này	<u>387.046.500.000</u>	<u>11.770.960.945</u>	<u>(1.589.412.600)</u>	<u>7.926.026.801</u>	<u>4.508.916.616</u>	<u>206.368.872.949</u>	-	<u>616.031.864.711</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.087.126.897	-	5.087.126.897
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	-	-	2.320.507.931
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(103.000.000)	-	(103.000.000)
Thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(234.000.000)	-	(234.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>387.046.500.000</u>	<u>12.502.056.276</u>	-	<u>7.926.026.801</u>	<u>4.508.916.616</u>	<u>211.118.999.846</u>	-	<u>623.102.499.539</u>

- (i) Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, Hội đồng quản trị phê duyệt về việc Công ty bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ. Ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công ty đã công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 chuyển đổi hình thức sang Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội) thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 103.000.000 VND và trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 234.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	88.641.030.000	22,9%
Cổ phiếu quỹ	-	0,0%	1.556.310.000	0,4%
	387.046.500.000	100,0%	387.046.500.000	100,0%

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	155.631
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	155.631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.549.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.549.019

Cổ tức

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 38.704.650.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chốt ngày giao dịch không hưởng quyền và thanh toán cổ tức này.

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cam kết thuê hoạt động		
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	111.349.924.179	116.659.989.150
	164.890.634.524	170.200.699.495
Ngoại tệ các loại		
USD	116.948	1.022

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	71.604.143.354	107.984.195.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.555.310.627	48.968.007.909
Doanh thu bán hàng hóa	18.987.315.986	102.360.438.287
	149.146.769.967	259.312.641.855
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	424.783.186	1.162.016.286
	424.783.186	1.162.016.286
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	14.271.000	4.387.081.846

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	68.198.656.237	86.863.288.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.213.982.358	31.260.014.329
Giá vốn bán hàng hóa	16.977.280.965	95.921.057.158
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.103.367.533)	-
	119.286.552.027	214.044.360.213

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.322.587.948	4.262.442.990
Lãi đầu tư trái phiếu	1.271.391.781	2.813.169.870
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.481.555	-
	3.658.461.284	7.075.612.860

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	2.392.725.150	7.733.670.856
Chiết khấu thanh toán	1.100.517.741	647.925.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.226.982
Chi phí tài chính khác	-	205.374.293
	3.493.242.891	8.590.197.787

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.980.138.808	122.251.999.066
Chi phí nhân công	26.627.823.720	29.774.240.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	7.843.491.395	7.542.597.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.358.513.894	8.236.878.478
Chi phí khác bằng tiền	8.319.086.696	11.025.626.125
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.163.903.639)	(2.061.617.408)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm	(4.282.985.544)	-
	125.682.165.330	176.769.724.354

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.233.291.782	3.489.757.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.307.119	251.911.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.104.281	3.191.171.991
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.806.733.363	4.411.087.217
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(2.163.903.639)	(2.061.617.408)
	6.791.532.906	9.282.310.767
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.950.298.726	6.004.715.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.905.156	1.694.260.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.221.467	1.866.051.580
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.475.027.876	5.482.839.322
	14.650.453.225	15.047.866.928

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	211.443.763	-
Thu nhập khác	-	193.848.128
	211.443.763	193.848.128
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	2.925.086.583
Chi phí khác	50.790.301	237.352.603
	50.790.301	3.162.439.186

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.170.844.756	4.017.910.272
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.170.844.756	4.017.910.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(160.510.649)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.981.184.155	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.820.673.506	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2020, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	5.087.126.899	13.968.759.788
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(31.259.759)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(71.017.317)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.087.126.899	13.866.482.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.577.551	38.549.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	132	360

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội) và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2020, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	13.968.759.788	13.968.759.788
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(31.259.759)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(71.017.317)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.968.759.788	13.866.482.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.549.019	38.549.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	362	360

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỉ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	4.382.251.846
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	14.271.000	4.830.000
	14.271.000	4.387.081.846
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.669.275.149	19.599.467.262
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	28.953.432.491	11.905.985.102
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	90.018.055.000
	34.622.707.640	121.523.507.364
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	380.000.000
	-	380.000.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.995.616.438	-
	1.995.616.438	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.845.532.914	6.745.597.314
	1.845.532.914	6.745.597.314
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	586.824.480	-
	586.824.480	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	55.000.000.000	-
	55.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.995.616.438	-
	1.995.616.438	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	18.888.008.258	7.522.516.742
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.968.367.580	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	36.721.652.816
	20.856.375.838	46.167.323.310

- (i) Phản ánh số dư phải thu theo Hợp đồng cho vay số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	165.000.000	126.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	2.142.306.361	1.799.124.000
Bùi Quang Vinh Tổng giám đốc	645.202.600	643.267.700
Ủy viên Hội đồng Quản trị		
Hà Tiến Lực Phó Tổng giám đốc	434.790.100	374.341.900
Nguyễn Thị Thanh Yến Phó Tổng giám đốc	418.213.400	400.362.700
Nguyễn Nam Sơn Phó Tổng giám đốc	322.651.200	-
Nguyễn Kỳ Nam Phó Tổng giám đốc	321.449.061	-
Bùi Quốc Bảo Phó Tổng giám đốc	-	381.151.700
(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2020)		
	2.307.306.361	1.925.124.000



Ngô Văn Hải
Người lập biểu




Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021